

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 25/9/2017

V/v: Tranh chấp Hôn nhân gia
đình giữa ông Đ – bà Th

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Trác

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hương

2. Bà Vũ Thị Ngân

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Doanh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Quỳnh phụ .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồ Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Quỳnh phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2017/TLST- HNGĐ ngày 04/7/2017 về tranh chấp “Hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2017/QĐXX-ST ngày 23 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 38/2017/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy Đ, sinh năm 1955

Địa chỉ: Tổ 1x, phường H, thành phố H, tỉnh Hòa Bình

Nơi ở hiện nay: Thôn Đ, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình

(Tại phiên tòa có mặt ông Đ, vắng mặt bà Th).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 08/6/2017 và bản tự khai ngày 12/7/2017, Ông Nguyễn Duy Đ trình bày: Tôi và bà Nguyễn Thị Th tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A vào năm 1975. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1984 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng hay cãi chửi nhau và chúng tôi đã sống ly thân từ năm 1989 đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, tôi xin được ly hôn với bà Th . Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị M, sinh năm 1983 và cháu Nguyễn Thị S, sinh năm 1986. Cháu M và cháu S đã trưởng thành và lập gia đình nên tôi không đề nghị Tòa án giải quyết . Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản.

Đối với bà Nguyễn Thị Th: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Th, nhưng bà Th không có mặt để tham gia các phiên hòa giải, nhưng tại biên bản lấy lời khai vào các ngày 19/7/2017 và ngày 05/9/2017, bà Th đều trình bày: Về hoàn cảnh điều kiện đăng ký kết hôn như ông Đ đã khai là đúng, sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống tại thôn Đ, xã A, đến năm 1982 thì phát sinh mâu thuẫn, do ông Đ thường xuyên đánh đập tôi, đến năm 1983 khi tôi sinh cháu Nguyễn Thị M thì ông Đ bỏ đi, mỗi năm về nhà chỉ một lần. Đến năm 1989 thì vợ chồng sống ly thân đến nay, ông Đ có đơn xin ly hôn, tôi cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, tôi nhất trí xin ly hôn với ông Đ. Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị M, sinh năm 1983 và cháu Nguyễn Thị S, sinh năm 1986, hai cháu đã trưởng thành nên tôi không đề nghị giải quyết. Về tài sản chung: Vợ, chồng không có tài sản chung, không vay nợ của ai và không cho ai vay tài sản gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Biên bản xác minh vào ngày 18/7/2017 tại UBND xã A thể hiện: Ông Đ, bà Th kết hôn vào năm 1975, vợ chồng chung sống được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn do ông Đ đi làm ăn ở xa, ít khi về nhà dẫn đến tình cảm vợ chồng cũng phai nhạt dần. Cuối những năm 80 thì hai người đã sống ly thân từ đó đến nay, hai bên không có trách nhiệm gì với nhau nữa. Do vậy đề nghị Tòa án giải quyết cho ông Đ được ly hôn với bà Th

Đối với bà Th đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng không có mặt để tham gia tố tụng tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đối với bị đơn vắng mặt, do vậy Viện kiểm sát không đưa ra quan điểm về việc chấp hành pháp luật tại phiên tòa của bị đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Về quan hệ hôn nhân: Cần xử cho ông Đ được ly hôn bà Th; Về quan hệ con chung: Ông Đ, bà Th có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị M, sinh năm 1983 và cháu Nguyễn Thị S, sinh năm 1986, hiện hai cháu đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm giải quyết. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Ông Đ phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Th là phù hợp với khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hôn nhân: Kết quả điều tra thể hiện: Hôn nhân giữa ông Nguyễn Duy Đ và bà Nguyễn Thị Th là hợp pháp. Vợ chồng chung sống hoà thuận được thời gian ngắn thì mâu thuẫn phát sinh, lý do vợ chồng sống với nhau không hợp, bất đồng quan điểm, hai vợ chồng sống ly thân từ năm 1989 cho đến nay, không còn quan tâm chăm sóc đến nhau nữa. Biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân xã A thể hiện: Tình

cảm giữa ông Đ với bà Th không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho ông Đ, bà Th được ly hôn. Tại biên bản lấy lời khai của bà Th đã thể hiện: Bà Th xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà cũng nhất trí ly hôn với ông Đ. Điều này chứng tỏ quan hệ vợ chồng giữa ông Đ, bà Th không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Đ, xử cho ông Đ được ly hôn bà Th là phù hợp với điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Ông Đ, bà Th có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị M, sinh năm 1983 và cháu Nguyễn Thị S, sinh năm 1986, hiện hai cháu đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm giải quyết.

Tài sản chung, riêng và nợ: Ông Đ, bà Th đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy HĐXX không xét.

Về án phí: Ông Nguyễn Duy Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 228; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 56, khoản 1 điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Duy Đ được ly hôn bà Nguyễn Thị Th

2. Án phí: Ông Nguyễn Duy Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Chuyển số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp theo biên lai số: 0003338 ngày 28/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ thành tiền án phí.

Ông Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Th vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**